

CHÍNH THỨC

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2025 - 2026
ĐỊA ĐIỂM HỌC: 79 MAI THỊ DỒNG

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
1	DL	DL114V12521	23	23DDLA1	80	Di sản du lịch	3	45	Đinh Thị Nga	1.2.3		1.2.3 (1--7)				B002	1--8
2	DL	DL203V12521	23	23DDLA1	100	Phát triển du lịch bền vững	3	45	Hoàng Văn Tâm				1.2.3		1.2.3 (1--7)	B001	1--8
3	DL	DL208V12521	23	23DDLA1	80	Thực địa du lịch	2	30	Võ Trần Hải Linh	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	11
4	DL	DL210V12521	23	23DDLA1	80	Thực tập nghề nghiệp	4	60	Võ Trần Hải Linh Trần Thị Phi Ánh Đinh Thị Nga Lê Anh Thư Ngô Thị Hoài Thương	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	11--18
5	TH	TH204K12521	23	23DHQA1	35	Biên dịch Việt - Hàn	3	45	An Hei Won		1.2.3		1.2.3 (1--7)			B101	1--8
6	TH	TH116K12521	23	23DHQA1	35	Tiếng Hàn Cao cấp 4	3	45	Nguyễn Thị Kiều Oanh	1.2.3				1.2.3 (1--7)		B101	1--8
7	TT	DPH103V12521	23	23DHQA1	80	Triết học và tôn giáo Đông - Tây	3	45	Nguyễn Văn Tuấn	1.2.3 (11--17)					1.2.3	B001	11--18
8	TH	TH214K12521	23	23DHQA1	35	Văn học Hàn Quốc giản lược	3	45	An Hei Won			1.2.3		1.2.3 (11--17)		A206	11--18
9	DL	DL114V12521	26	23DKSA1	80	Di sản du lịch	3	45	Đinh Thị Nga	1.2.3		1.2.3 (1--7)				B002	1--8
10	DL	DL203V12521	23	23DKSA1	100	Phát triển du lịch bền vững	3	45	Hoàng Văn Tâm				1.2.3		1.2.3 (1--7)	B001	1--8
11	DL	DL208V12521	26	23DKSA1	80	Thực địa du lịch	2	30	Võ Trần Hải Linh	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	11
12	DL	DL210V12521	26	23DKSA1	80	Thực tập nghề nghiệp	4	60	Võ Trần Hải Linh Trần Thị Phi Ánh Đinh Thị Nga Lê Anh Thư Ngô Thị Hoài Thương	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	11--18
13	KT	KT302V12521	21	23DKTA1	80	Kiểm toán cơ bản	3	45	Chu Mỹ Hạnh	1.2.3		1.2.3 (1--7)				A108	1--8
14	KT	KT210V12521	21	23DKTA1	80	Đề án cơ sở	2	30	BM kế toán	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	1--8
15	KT	KT201V12521	21	23DKTA1	80	Kế toán quản trị	3	45	Chu Mỹ Hạnh		1.2.3			1.2.3 (1--7)		B107	1--8
16	KT	KT211V12521	21	23DKTA1	80	Đề án chuyên ngành	2	30	BM kế toán	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	11--18
17	KT	KT209V12521	21	23DKTA1	80	Chuyên đề 2	1	15	Trần Tâm Anh	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	11--18
18	KT	KT215V12521	21	23DKTA1	80	Kế toán quốc tế	3	45	Chu Mỹ Hạnh		1.2.3		1.2.3 (11--17)			A201	11--18
19	QTKD	QTKD209V12521	19	23DLQA1	80	Chuyên đề 2	1	15	Lê Thị Kiều Anh	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	1--8

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
20	QTKD	QTKD204V12521	16	23DLQA1	80	Quản trị tài chính	3	45	Mai Văn Tới		1.2.3		1.2.3 (1--7)			B102	1--8
21	QTKD	QTKD211V12521	16	23DLQA1	80	Đề án chuyên ngành	2	30	Lê Thị Kiều Anh	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	11--18
22	QTKD	QTKD233V12521	19	23DLQA1	80	Quản trị vận tải quốc tế	3	45	Võ Khánh Trung		4.5.6				4.5.6 (11--17)	B101	11--18
23	QTKD	QTKD236V12521	19	23DLQA1	80	Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng	3	45	Huỳnh Vĩnh Phước					4.5.6	7.8.9 (11--17)	A109	11--18
24	QTKD	QTKD234V12521	19	23DLQA1	80	Quản trị kho bãi	3	45	Hồ Thị Hồng Tuyết	1.2.3			1.2.3 (11--17)			A108	11--18
25	LUAT	LUAT206V12521	19	23DLUA1	80	Tư pháp quốc tế	3	45	Trần Trí Dũng					1.2.3	1.2.3 (1--7)	B002	1--8
26	LUAT	LUAT319V12521	19	23DLUA1	80	Tổ tụng trọng tài thương mại	3	45	Trần Trí Dũng Nguyễn Đình Thơ		1.2.3		1.2.3 (1--7)			A108	1--8
27	LUAT	LUAT311V12521	19	23DLUA1	80	Lý luận và pháp luật về thuế	3	45	Huỳnh Thị Phương Anh					10.11	4.5.6	A108	1--9
28	LUAT	LUAT244V12521	19	23DLUA1	80	Thực tập nghề luật 3 - Vụ án dân sự	2	30	Ngô Văn Tăng Phước			4.5.6				A206	1--10
29	LUAT	LUAT317V12521	19	23DLUA1	80	Công chứng, chứng thực và thừa phát lại	3	45	Nguyễn Đăng Khoa				1.2.3 (A206)	1.2.3 (11--17) (B105)		A206 B105	11--18
30	LUAT	LUAT320V12521	19	23DLUA1	80	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	3	45	Phạm Thị Minh Anh	1.2.3	1.2.3	1.2.3 (11--12)				Online	11--13
										1.2.3.4 7.8.9	1.2.3.4 7.8.9	1.2.3.4 7.8.9				B103	14
31	QTKD	QTKD209V12521	35	23DMAA1	80	Chuyên đề 2	1	15	Lê Thị Kiều Anh	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	1--8
32	QTKD	QTKD241V12521	35	23DMAA1	80	Chiến lược truyền thông	3	45	Lê Thị Kiều Anh	1.2.3		1.2.3 (1--7)				B102	1--8
33	QTKD	DL104V12521	35	23DMAA1	80	Tổ chức sự kiện	3	45	Đinh Thị Nga		1.2.3		1.2.3 (11--17)			B107	11--18
34	QTKD	QTKD211V12521	10	23DMAA1	80	Đề án chuyên ngành	2	30	Đặng Hoàng Thái Hiền	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	11--18
35	QTKD	QTKD367V12521	35	23DMAA1	80	Quản trị thương hiệu	3	45	Nguyễn Dạ Thảo	1.2.3		1.2.3 (11--17)				Online	11--18
36	QTKD	QTKD209V12521	35	23DQTA1	80	Chuyên đề 2	1	15	Lê Thị Kiều Anh	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	1--8
37	QTKD	QTKD204V12521	20	23DQTA1	80	Quản trị tài chính	3	45	Mai Văn Tới		1.2.3		1.2.3 (1--7)			B102	1--8
38	QTKD	QTKD331V12521	26	23DQTA1 - QTKDTH	80	Pháp luật bất động sản	3	45	Lê Trung Nghĩa				10.11		7.8.9	B102	1--9
39	QTKD	QTKD225V12521	25	23DQTA1	80	Quản trị chiến lược	3	45	Huỳnh Lê Phú Phong	1.2.3		1.2.3 (11--17)				A203	11--18
40	QTKD	QTKD211V12521	25	23DQTA1	80	Đề án chuyên ngành	2	30	Phạm Thị Vân	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	11--18
41	QTKD	QTKD205V12521	26	23DQTA1	80	Quản trị văn phòng	3	45	Phạm Thị Vân		1.2.3		1.2.3 (11--17)			B103	11--18
42	TA	TA215E12521	28	23DTAA1	35	Intercultural communication	3	45	Vũ Minh Ngọc		7.8.9 (1--7)			7.8.9		Online	1--8
43	TA	TA209E12521	28	23DTAA1	35	Project 2: Research project	3	45	Nguyễn Lê Kim Khánh	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	1--8
44	TA	TA349E12521	28	23DTAA1	35	Translation and Interpretation	3	45	Đoàn Thị Thu Hà			1.2.3		1.2.3 (1--7)		A201	1--8
45	TA	TA313E12521	28	23DTAA1	35	English for On-site and tour guiding	3	45	Nguyễn Trần Hoài Phương	1.2.3			1.2.3 (11--17)			B101	11--18

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
46	TA	TA351E12521	28	23DTAA1	35	English for tourism and restaurants	3	45	Nguyễn Thuận Tuyết Suong		1.2.3			1.2.3 (11--17)		B101	11--18
47	TA	TA350E12521	28	23DTAA1	35	Hospitality Skills	3	45	Trần Thị Phi Ánh			1.2.3			1.2.3 (11--17)	B101	11--18
48	TCNH	TCNH213E12521	14	23DTCA1	80	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	3	45	Nguyễn Lê Kim Khánh		4.5.6		4.5.6 (1--7)			A206	1--8
49	TCNH	TCNH204V12521	14	23DTCA1	80	Tín dụng ngân hàng	3	45	Lương Thị Kim Duyên	1.2.3		1.2.3 (1--7)				A109	1--8
50	KT	KT102V12521	16	23DTCA1	80	Kế toán tài chính	3	45	Trần Tâm Anh		1.2.3			1.2.3 (1--7)		A109	1--8
51	TCNH	TCNH304V12521	14	23DTCA1	80	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	45	Mai Văn Tới		1.2.3		1.2.3 (11--17)			A109	11--18
52	TCNH	TCNH212V12521	14	23DTCA1	80	Phân tích báo cáo tài chính	3	45	Mai Văn Tới	4.5.6		4.5.6 (11--17)				A110	11--18
53	TCNH	TCNH302V12521	14	23DTCA1 - NHS	80	Kỹ năng kinh doanh tiền tệ và tín dụng	3	45	Lương Thị Kim Duyên	1.2.3		1.2.3 (11--17)				A109	11--18
54	CNTT	CNTT206V12521	67	23DTHA1	80	Công nghệ và ứng dụng IoT	3	45	Nguyễn Khắc Huy		1.2.3		1.2.3 (1--7)			A203	1--8
55	CNTT	CNTT207V12521	67	23DTHA1	80	Trí tuệ nhân tạo	3	45	Nguyễn Khắc Huy	1.2.3		1.2.3 (1--7)				A205	1--8
56	CNTT	CNTT209E12521	67	23DTHA1	80	Emerging Technologies 2	2	30	Nguyễn Khắc Huy			10.11		10.11 (11--17)		A204	11--18
57	CNTT	CNTT301V12521	50	23DTHA1 - CNPM	80	Kiểm định chất lượng phần mềm	3	45	Phạm Xuân Bình Nguyễn Khắc Huy		1.2.3		1.2.3 (11--17)			A203	11--18
58	CNTT	CNTT303V12521	50	23DTHA1 - CNPM	80	Kỹ thuật lập trình nâng cao	3	45	Phạm Xuân Bình Nguyễn Khắc Huy	1.2.3		1.2.3 (11--17)				A205	11--18
59	CNTT	CNTT311V12521	17	23DTHA1 - MMT	80	Phân tích thiết kế hệ thống mạng	3	45	Nguyễn Văn Tự		1.2.3		1.2.3 (11--17)			A110	11--18
60	CNTT	CNTT310V12521	17	23DTHA1 - MMT	80	Quản trị mạng và an toàn thông tin nâng cao	3	45	Phan Thanh Sơn	1.2.3		1.2.3 (11--17)				A202	11--18
61	TT	TT224C12521	32	23DTQA1	35	Luyện thi HSKK4	3	45	Nguyễn Thị Thu Hà	1.2.3		1.2.3 (1--7)				B106	1--8
62	TT	TT230C12521	32	23DTQA1	35	Đề án 1	3	45	Nguyễn Thị Quế Hương	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	1--8
63	TT	TT117C12521	32	23DTQA1	35	Văn hóa Trung Quốc 1	3	45	Trần Thị Kiều Lan		1.2.3		1.2.3 (1--7)			A201	1--8
64	TT	DPH103V12521	23	23DTQA1	80	Triết học và tôn giáo Đông - Tây	3	45	Nguyễn Văn Tuấn	1.2.3 (11--17)					1.2.3	B001	11--18
65	TT	TT225C12521	32	23DTQA1	35	Luyện thi HSK4	3	45	Nguyễn Thị Thu Hà		1.2.3		1.2.3 (11--17)			B001	11--18
66	TT	TT206C12521	32	23DTQA1	35	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung	3	45	Nguyễn Thị Quế Hương			1.2.3		1.2.3 (11--17)		B001	11--18
67	CNTT	CNTT207V12521	2	23DTTA1	80	Trí tuệ nhân tạo	3	45	Nguyễn Khắc Huy	1.2.3		1.2.3 (1--7)				A205	1--8
68	CNTT	CNTT221V12521	2	23DTTA1	80	Đồ án ngành trí tuệ nhân tạo 1	3	45	Phan Thanh Sơn					1.2.3		A202	1--15
69	CNTT	CNTT321V12521	2	23DTTA1	80	Học sâu 2	3	45	Nguyễn Đăng Phương Lan						7.8.9 (4--17)	Online	4--17
70	CNTT	CNTT225E12521	2	23DTTA1	80	Emerging Technologies	2	30	Nguyễn Trùng Lập	1.2.3		1.2.3 (13--14)				Online	11--18
71	CNTT	CNTT317V12521	2	23DTTA1	80	Học máy và khai phá dữ liệu	3	45	Phan Thanh Sơn		1.2.3		1.2.3 (11--17)			A202	11--18
72	KHCB	GDTQ103V12521	169	K2023	220	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	Phạm Văn Huỳnh	10.11		10.11 (1--7)				A401	1--8

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
73	KHCB	GDTQ103V12522	169	K2023	220	Chú nghĩa xã hội khoa học	2	30	Phạm Văn Huynh		10.11		10.11 (1--7)			A401	1--8
74	DL	DL203V12522	47	Liên ngành DL K2023	100	Phát triển du lịch bền vững	3	45	Hoàng Văn Tâm				4.5.6		4.5.6 (1--7)	B001	1--8
75	TCNH	TCNH102V12521	10	Liên ngành TCNH K2023	80	Tài chính doanh nghiệp	3	45	Đinh Thị Thu Hà	7.8.9		7.8.9		7.8.9		A204	4--8
76	TT	TT121C12523	30	Liên ngành TQH khóa 2023	40	Độc viết tiếng Trung 1	3	45	Nguyễn Thị Quế Hương	1.2.3		1.2.3		1.2.3		B001	4--8
77	DL	DL304V12521	16	24DDLA1- QT NH	25	Nghiệp vụ pha chế	3	45	Võ Hoàng Quân			4.5.6 (1--7)			4.5.6	B005	1--8
78	DL	DL308V12521	14	24DDLA1- QT LH-SK	80	Quản trị khu giải trí	3	45	Ngô Thị Hoài Thương		4.5.6		4.5.6		4.5.6	B002	4--8
79	DL	DL202V12521	28	24DDLA1	80	Sales và Marketing du lịch	3	45	Trần Thị Phi Ánh		4.5.6		4.5.6 (11--17)			A203	11--18
80	TH	TH107K12521	20	24DHQA1	35	Tiếng Hàn trung cấp 3	3	45	Vũ Thị Thu Hiền		4.5.6		4.5.6 (1--7)			B107	1--8
81	TH	TH112K12521	20	24DHQA1	35	Lịch sử Hàn Quốc giản lược	3	45	Châu Bích Tuyền			4.5.6		4.5.6 (1--7)		B107	1--8
82	TH	TH217K12521	20	24DHQA1	35	Tiếng Hàn giao tiếp chuyên sâu	3	45	An Hei Won	4.5.6			4.5.6 (11--17)			A108	11--18
83	TH	TH309K12521	20	24DHQA1	35	Luyện kỹ năng TOPIK A	3	45	Vũ Thị Thu Hiền		4.5.6				4.5.6 (11--17)	A108	11--18
84	TH	TH108K12521	20	24DHQA1	35	Tiếng Hàn trung cấp 4	3	45	Châu Bích Tuyền			4.5.6		4.5.6 (11--17)		A108	11--18
85	DL	DL303V12521	17	24DKSA1	25	Nghiệp vụ nhà hàng	3	45	Trần Thị Phi Ánh	4.5.6			4.5.6 (1--7)			B005	1--8
86	DL	DL303V12522	17	24DKSA1	25	Nghiệp vụ nhà hàng	3	45	Trần Thị Phi Ánh		4.5.6			4.5.6 (1--7)		B005	1--8
87	DL	DL202V12521	46	24DKSA1	80	Sales và Marketing du lịch	3	45	Trần Thị Phi Ánh		4.5.6		4.5.6 (11--17)			A203	11--18
88	QTKD	QTKD107V12521	32	24DKTA1	80	Thống kê kinh doanh	3	45	Phạm Thị Vân		4.5.6		4.5.6 (1--7)			A203	1--8
89	TCNH	TCNH202V12521	15	24DKTA1	80	Ngân hàng thương mại	3	45	Lương Thị Kim Duyên	4.5.6		4.5.6 (1--7)				A201	1--8
90	KT	KT105V12521	16	24DKTA1	80	Hệ thống thông tin kế toán	3	45	Chu Mỹ Hạnh		4.5.6		4.5.6 (11--17)			A110	11--18
91	QTKD	QTKD115V12521	13	24DKTA1	80	Quản lý doanh nghiệp hiện đại	3	45	Đặng Hoàng Thái Hiền		7.8.9		7.8.9 (11--17)			A204	11--18
92	TCNH	TCNH212V12521	13	24DKTA1	80	Phân tích báo cáo tài chính	3	45	Mai Văn Tới	4.5.6		4.5.6 (11--17)				A110	11--18
93	QTKD	QTKD229V12521	16	24DLQA1	80	Quản trị Logistics	3	45	Lê Thị Kiều Anh			4.5.6		4.5.6 (1--7)		A110	1--8
94	QTKD	QTKD119V12521	36	24DLQA1	80	Thương mại điện tử	3	45	Lê Thị Ngọc Thiện			4.5.6			4.5.6 (11--17)	B102	11--18
95	QTKD	QTKD231V12521	16	24DLQA1	80	Quản trị chuỗi cung ứng	3	45	Lê Thị Kiều Anh		4.5.6		4.5.6 (11--17)			A202	11--18
96	TCNH	TCNH102V12522	16	24DLQA1	80	Tài chính doanh nghiệp	3	45	Đinh Thị Thu Hà	7.8.9				7.8.9 (11--17)		A205	11--18
97	LUAT	LUAT129V12521	35	24DLUA1	80	Luật kinh tế nhập môn	3	45	Ngô Văn Tăng Phước				4.5.6 (1--7)		4.5.6	B106	1--8
98	LUAT	LUAT203V12521	35	24DLUA1	80	Luật tố tụng hình sự	3	45	Nguyễn Đăng Khoa			4.5.6		4.5.6 (1--7)		B002	1--8
99	LUAT	LUAT241V12521	35	24DLUA1	80	Thực tập nghề luật 1 - Vụ án hình sự	2	30	Phan Thanh Tùng		1.2.3.4.5 (B001)		1.2.3.4.5 (B107)			B001 B107	5.10.15

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
100	LUAT	LUAT201V12521	35	24DLUA1	80	Luật hành chính và tổ tụng hành chính	3	45	Nguyễn Mạnh Bình		1.2.3		1.2.3 (11--17)			B105	11--18
101	LUAT	LUAT230V12521	35	24DLUA1	80	Luật lao động và an sinh xã hội	3	45	Nguyễn Thanh Mân Lê Nguyễn Thảo Uyên	7.8.9 (11--17)		7.8.9 (11--17)				B107	11--18
102	QTKD	QTKD107V12521	34	24DMAA1	80	Thông kê kinh doanh	3	45	Phạm Thị Vân		4.5.6		4.5.6 (1--7)			A203	1--8
103	QTKD	QTKD230V12521	34	24DMAA1	80	Quản trị marketing	3	45	Nguyễn Dạ Thảo	1.2.3 (1--7)					4.5.6	Online	1--8
104	QTKD	QTKD240V12521	34	24DMAA1	80	Chiến lược định giá	3	45	Mai Văn Tới		4.5.6		4.5.6 (11--17)			A205	11--18
105	QTKD	QTKD239V12521	34	24DMAA1	80	Quản trị và phát triển sản phẩm mới	3	45	Nguyễn Dạ Thảo	4.5.6		4.5.6 (11--17)				Online	11--18
106	TCNH	TCNH102V12522	34	24DMAA1	80	Tài chính doanh nghiệp	3	45	Đinh Thị Thu Hà	7.8.9				7.8.9 (11--17)		A205	11--18
107	CNTT	CNTT107V12521	29	24DPMA1	80	Mạng máy tính	3	45	Nguyễn Văn Tự	4.5.6		4.5.6 (1--7)				B102	1--8
108	CNTT	CNTT210V12521	11	24DPMA1	80	Thực tập nhận thức	2	30	Khoa CNTT	Theo lịch của Doanh nghiệp						DN	1--18
109	CNTT	CNTT211V12521	11	24DPMA1	80	Đồ án cơ sở	3	45	Khoa CNTT	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	1--18
110	TCNH	TCNH102V12521	31	24DQTA1	80	Tài chính doanh nghiệp	3	45	Đinh Thị Thu Hà	7.8.9		7.8.9		7.8.9		A204	4--8
111	QTKD	QTKD225V12521	31	24DQTA1	80	Quản trị chiến lược	3	45	Huỳnh Lê Phú Phong	1.2.3		1.2.3 (11--17)				A203	11--18
112	QTKD	QTKD119V12521	36	24DQTA1	80	Thương mại điện tử	3	45	Lê Thị Ngọc Thiện			4.5.6			4.5.6 (11--17)	B102	11--18
113	QTKD	QTKD221V12521	36	24DQTA1	80	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	3	45	Đặng Hoàng Thái Hiền		4.5.6		4.5.6 (11--17)			B001	11--18
114	TA	TA123E12521	33	24DTAA1	35	Critical Reading	3	45	Đoàn Thị Thu Hà	4.5.6		4.5.6 (1--7)				B106	1--8
115	TA	TA220E12521	33	24DTAA1	35	English Grammar	3	45	Nguyễn Trần Hoài Phương		4.5.6		4.5.6 (11--17)			B002	11--18
116	TA	TA126E12521	33	24DTAA1	35	Academic Writing	3	45	Võ Quốc Toàn	4.5.6		4.5.6 (11--17)				B002	11--18
117	TA	TA124E12521	33	24DTAA1	35	Academic Reading	3	45	Đoàn Văn Tiến			7.8.9		7.8.9 (11--17)		B002	11--18
118	QTKD	QTKD107V12521	14	24DTCA1	80	Thông kê kinh doanh	3	45	Phạm Thị Vân		4.5.6		4.5.6 (1--7)			A203	1--8
119	TCNH	TCNH202V12521	14	24DTCA1	80	Ngân hàng thương mại	3	45	Lương Thị Kim Duyên	4.5.6		4.5.6 (1--7)				A201	1--8
120	TCNH	TCNH212V12521	15	24DTCA1	80	Phân tích báo cáo tài chính	3	45	Mai Văn Tới	4.5.6		4.5.6 (11--17)				A110	11--18
121	TCNH	TCNH102V12522	14	24DTCA1	80	Tài chính doanh nghiệp	3	45	Đinh Thị Thu Hà	7.8.9				7.8.9 (11--17)		A205	11--18
122	TKTT	TDPT201V12521	38	24DTDA1	80	Hoạch định chiến lược truyền thông	3	45	Đàm Văn Đô	4.5.6		4.5.6 (1--7)				B101	1--8
123	TKTT	TDPT303V22521	38	24DTDA1	80	Nhập môn quan hệ công chúng	3	45	Đàm Văn Đô		4.5.6		4.5.6 (1--7)			B101	1--8
124	TKTT	TDPT203V12521	38	24DTDA1	80	Sản xuất đa phương tiện	3	45	Đàm Văn Đô		4.5.6		4.5.6 (11--17)			B106	11--18
125	TKTT	TDPT202V12521	38	24DTDA1	80	Viết cho đa phương tiện	3	45	Phạm Vũ Lan Anh	4.5.6		4.5.6 (11--17)				Online	11--18
126	CNTT	CNTT107V12521	41	24DTHA1	80	Mạng máy tính	3	45	Nguyễn Văn Tự	4.5.6		4.5.6 (1--7)				B102	1--8

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
127	CNTT	CNTT210V12521	50	24DTHA1	80	Thực tập nhận thức	2	30	Khoa CNTT	Theo lịch của Doanh nghiệp						DN	1--18
128	CNTT	CNTT211V12521	50	24DTHA1	80	Đồ án cơ sở	3	45	Khoa CNTT	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	1--18
129	CNTT	CNTT208E12521	50	24DTHA1	80	Emerging Technologies 1	1	15	Phạm Xuân Bình						1.2.3	B002	11--15
130	TKTT	TKDH109V12521	46	24DTKA1	80	Nghệ thuật chữ cơ bản	2	30	Trần Đức Trung				4.5.6		4.5.6 (3--4)	B102	1--8
131	TKTT	TKDH206V12521	23	24DTKA1	25	Thực tế nghiên cứu vốn cổ dân tộc	3	45	Huỳnh Thanh Trang	4.5.6		4.5.6 (1--7)				Greenlab	1--8
132	TKTT	TKDH206V12522	23	24DTKA1	25	Thực tế nghiên cứu vốn cổ dân tộc	3	45	Huỳnh Thanh Trang		4.5.6			4.5.6 (1--7)		Greenlab	1--8
133	TKTT	TKDH204V12521	46	24DTKA1	80	Nghệ thuật chữ Nâng cao	3	45	Trần Đức Trung	4.5.6		4.5.6 (11--17)				B001	11--18
134	TKTT	TKDH202V12521	23	24DTKA1	25	Tin học 2: Adobe Photoshop	3	45	Nguyễn Thị Thùy Dung		4.5.6			4.5.6 (11--17)		A402	11--18
135	TKTT	TKDH202V12522	23	24DTKA1	25	Tin học 2: Adobe Photoshop	3	45	Nguyễn Thị Thùy Dung				4.5.6		4.5.6 (11--17)	A402	11--18
136	TT	TT130C12521	23	24DTQA1	35	Đọc viết tiếng Trung 4	3	45	Nguyễn Thị Thu Hà	4.5.6		4.5.6 (1--7)				A109	1--8
137	TT	TT130C12522	23	24DTQA1	35	Đọc viết tiếng Trung 4	3	45	Nguyễn Thị Thu Hà		4.5.6		4.5.6 (1--7)			A109	1--8
138	TT	TT128C12521	23	24DTQA1	35	Nói tiếng Trung 4	3	45	Nguyễn Thị Quế Hương	4.5.6		4.5.6 (1--7)				A108	1--8
139	TT	TT128C12522	23	24DTQA1	35	Nói tiếng Trung 4	3	45	Nguyễn Thị Quế Hương		4.5.6		4.5.6 (1--7)			A108	1--8
140	TT	TT129C12521	23	24DTQA1	35	Nghe tiếng Trung 4	3	45	Trần Thị Kiều Lan	4.5.6		4.5.6 (11--17)				A109	11--18
141	TT	TT129C12522	23	24DTQA1	35	Nghe tiếng Trung 4	3	45	Trần Thị Kiều Lan		4.5.6		4.5.6 (11--17)			A109	11--18
142	CNTT	CNTT222V12521	13	24DTTA1	80	Thu thập và phân tích dữ liệu	3	45	Lê Hữu Tuấn	4.5.6		4.5.6 (1--7)				A202	1--8
143	CNTT	CNTT210V12521	40	24DTTA1	80	Thực tập nhận thức	2	30	Khoa CNTT	Theo lịch của Doanh nghiệp						DN	1--18
144	CNTT	CNTT211V12521	23	24DTTA1	80	Đồ án cơ sở	3	45	Khoa CNTT	Theo lịch của Khoa/ Bộ môn						BM	1--18
145	TA	TA133E12521	40	K2024	40	English 6	3	45	Nguyễn Trần Hoài Phương	7.8.9			7.8.9 (1--7)			B103	1--8
146	TA	TA133E12522	40	K2024	40	English 6	3	45	Đoàn Thị Thu Hà		7.8.9			7.8.9 (1--7)		B103	1--8
147	TA	TA133E12523	40	K2024	40	English 6	3	45	Võ Quốc Toàn			4.5.6		4.5.6 (1--7)		B001	1--8
148	TA	TA133E12524	40	K2024	40	English 6	3	45	Nguyễn Lê Kim Khánh	7.8.9			7.8.9 (1--7)			B105	1--8
149	TA	TA133E12525	40	K2024	40	English 6	3	45	Phạm Thị Phương Anh		7.8.9			7.8.9 (1--7)		B105	1--8
150	TA	TA133E12526	40	K2024	40	English 6	3	45	Nguyễn Thuận Tuyết Sương		7.8.9			7.8.9 (1--7)		B104	1--8
151	TA	TA133E12527	40	K2024	40	English 6	3	45	Nguyễn Thiên Bảo			7.8.9			7.8.9 (1--7)	Online	1--8
152	TA	TA133E12528	40	K2024	40	English 6	3	45	Nguyễn Trần Hoài Phương			7.8.9			7.8.9 (1--7)	B104	1--8
153	TA	TA133E12529	40	K2024	40	English 6	3	45	Đoàn Văn Tiến	7.8.9			7.8.9 (1--7)			B104	1--8

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
154	KHCB	GDTQ172V12521	70	K2024	80	Tiếng Việt thực hành	3	45	Hồ Thị Thùy Vân		1.2.3		1.2.3 (1--7)			A205	1--8
155	KHCB	GDTQ174V12521	75	K2024	80	Con người và môi trường	3	45	Nguyễn Đăng Huyền Trân				10.11		1.2.3	A204	1--9
156	LUAT	LUAT124V12521	158	K2024	220	Pháp luật và quyền con người	3	45	Nguyễn Đăng Khoa	1.2.3		1.2.3		1.2.3 (4--6)		A401	4--9
157	KHCB	GDTQ173V12522	75	K2024	80	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45	Nguyễn Trần Bảo Trinh		7.8.9		7.8.9 (11--17)			A203	11--18
158	KHCB	GDTQ141V12522	87	K2024	80	Tâm lý học và đời sống	3	45	Hồ Thị Thủy Vân Đinh Thị Hoan	1.2.3		1.2.3 (11--17)				A204	11--18
159	LUAT	LUAT124V12522	155	K2024	220	Pháp luật và quyền con người	3	45	Trần Trí Dũng	1.2.3		1.2.3 (11--17)				A401	11--18
160	CNTT	CNTT105V12521	30	17DH1CNTT11	40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	45	Nguyễn Đăng Bắc	7.8.9			7.8.9 (11--17)			A304	11--18
161	CNTT	CNTT105V12522	30	17DH1CNTT11	40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	45	Đặng Trường Sơn		7.8.9			7.8.9 (11--17)		A304	11--18
162	CNTT	CNTT105V12523	30	17DH1CNTT11	40	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	45	Đặng Trường Sơn			7.8.9			7.8.9 (11--17)	A304	11--18
163	DL	DL314V12521	53	17DH1DL11	80	Kỹ năng truyền thông trong du lịch	3	45	Đinh Thị Nga	7.8.9		7.8.9		7.8.9		B102	4--8
164	DL	DL212V12521	53	17DH1DL11	80	Kỹ năng hoạt náo	3	45	Vũ Thị Thịnh			7.8.9		7.8.9 (11--17)		B001	11--18
165	DL	DL107V12521	53	17DH1DL11	53	Chuyên đề 1: Y tế du lịch	1	15	Công ty TNHH Sơ Cứu Cộng Đồng Nha Trang	1.2.3	1.2.3	1.2.3	1.2.3	1.2.3		A401	19
166	DL	DL303V12523	28	17DH1DL11 - QTNH	25	Nghiệp vụ nhà hàng	3	45	Trần Thị Phi Ánh	7.8.9			7.8.9 (11--17)			B005	11--18
167	DL	DL308V12521	10	17DH1DL11 - QT LHSK	80	Quản trị khu giải trí	3	45	Ngô Thị Hoài Thương		4.5.6		4.5.6		4.5.6	B002	4--8
168	CNTT	CNTT111V12522	27	17DH1KT11	40	Kỹ năng số	3	45	Lê Hữu Tuấn Nguyễn Văn Tự		1.2.3		1.2.3		1.2.3	A304	4--8
169	TCNH	TCNH102V12521	17	17DH1KT11	80	Tài chính doanh nghiệp	3	45	Đinh Thị Thu Hà	7.8.9		7.8.9		7.8.9		A204	4--8
170	QTKD	QTKD110V12522	42	17DH1QLC11	80	Các nguyên lý của kinh tế học	3	45	Phạm Thị Vân	4.5.6		4.5.6		4.5.6		A203	4--8
171	CNTT	CNTT111V12526	42	17DH1QLC11	40	Kỹ năng số	3	45	Nguyễn Văn Tự			1.2.3			1.2.3 (11--17)	A304	11--18
172	QTKD	QTKD115V12521	2	17DH1QLC11	80	Quản lý doanh nghiệp hiện đại	3	45	Đặng Hoàng Thái Hiền		7.8.9		7.8.9 (11--17)			A204	11--18
173	LUAT	LUAT139V12521	42	17DH1LUAT11	80	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	45	Nguyễn Mạnh Bình Tạ Quang Tòng		1.2.3 (B106)	1.2.3 (B107)	1.2.3 (B106)			B106 B107	4--8
174	LUAT	LUAT140V12521	42	17DH1LUAT11	80	Lịch sử các học thuyết chính trị và pháp lý	3	45	Nguyễn Đăng Dung Lê Anh Vân	10.11.12		10.11.12 (11--17)				Online A201	11--18
175	LUAT	LUAT138V12521	42	17DH1LUAT11	80	Pháp luật và nhà nước pháp quyền	3	45	Trần Trí Dũng		7.8.9		7.8.9 (11--17)			B105	11--18
176	CNTT	CNTT111V12527	46	17DH1MAR11	40	Kỹ năng số	3	45	Nguyễn Hữu Trọng	4.5.6			4.5.6 (11--17)			A304	11--18
177	QTKD	QTKD115V12521	46	17DH1MAR11	80	Quản lý doanh nghiệp hiện đại	3	45	Đặng Hoàng Thái Hiền		7.8.9		7.8.9 (11--17)			A204	11--18
178	CNTT	CNTT111V12521	28	17DH1NNA11	40	Kỹ năng số	3	45	Phạm Xuân Bình	1.2.3		1.2.3		1.2.3		A304	4--8
179	TA	TA122E12521	35	17DH1NNA11	35	Academic Speaking	3	45	Nguyễn Thiên Bảo				4.5.6		4.5.6 (11--17)	Online	11--18
180	LUAT	LUAT139V12521	20	17DH1QLNN11	80	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	45	Nguyễn Mạnh Bình Tạ Quang Tòng		1.2.3	1.2.3	1.2.3			B106	4--8

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
181	LUAT	LUAT140V12521	35	17DH1QLNN11	80	Lịch sử các học thuyết chính trị và pháp lý	3	45	Nguyễn Đăng Dung Lê Anh Vân	10.11.12		10.11.12 (11--17)				Online A201	11--18
182	LUAT	LUAT138V12521	20	17DH1QLNN11	80	Pháp luật và nhà nước pháp quyền	3	45	Trần Trí Dũng		7.8.9		7.8.9 (11--17)			B105	11--18
183	QTKD	QTKD110V12521	59	17DH1QTKD11	80	Các nguyên lý của kinh tế học	3	45	Phạm Thị Vân	7.8.9		7.8.9		7.8.9		A203	4--8
184	CNTT	CNTT111V12524	59	17DH1QTKD11	40	Kỹ năng số	3	45	Lê Hữu Tuấn	1.2.3			1.2.3 (11--17)			A304	11--18
185	DL	DL301V12521	26	17DH1QTKS11	25	Nghiệp vụ buồng	3	45	Ngô Thị Hoài Thương	7.8.9		7.8.9		7.8.9		B004	4--8
186	DL	DL301V12522	27	17DH1QTKS11	25	Nghiệp vụ buồng	3	45	Ngô Thị Hoài Thương	4.5.6		4.5.6		4.5.6		B004	4--8
187	DL	DL117V12521	26	17DH1QTKS11	25	Nghiệp vụ tiền sảnh	3	45	Ngô Thị Hoài Thương		7.8.9			7.8.9 (11--17)		B004	11--18
188	DL	DL117V12522	27	17DH1QTKS11	25	Nghiệp vụ tiền sảnh	3	45	Trần Thị Phi Ánh			7.8.9			7.8.9 (11--17)	B004	11--18
189	DL	DL107V125212	53	17DH1QTKS11	53	Chuyên đề 1: Y tế du lịch	1	15	Công ty TNHH Sơ Cứu Cộng Đồng Nha Trang	4.5.6	4.5.6	4.5.6	4.5.6	4.5.6		A401	19
190	QTKD	QTKD110V12522	36	17DH1TCNH11	80	Các nguyên lý của kinh tế học	3	45	Phạm Thị Vân	4.5.6		4.5.6		4.5.6		A203	4--8
191	CNTT	CNTT111V12525	36	17DH1TCNH11	40	Kỹ năng số	3	45	Nguyễn Đăng Bắc Lê Hữu Tuấn		1.2.3			1.2.3 (11--17)		A304	11--18
192	CNTT	CNTT111V12528	45	17DH1TDPT11	40	Kỹ năng số	3	45	Đặng Trường Sơn		4.5.6			4.5.6 (11--17)		A304	11--18
193	CNTT	CNTT111V12529	45	17DH1TDPT11	40	Kỹ năng số	3	45	Phạm Xuân Bình			4.5.6			4.5.6 (11--17)	A304	11--18
194	TKTT	TDPT104V12521	45	17DH1TDPT11	80	Giới thiệu về mạng xã hội	3	45	Hồ Thị Phương Ngân				4.5.6		4.5.6 (11--17)	B107	11--18
195	CNTT	CNTT111V12522	21	17DH1TH11	40	Kỹ năng số	3	45	Lê Hữu Tuấn Nguyễn Văn Tự		1.2.3		1.2.3		1.2.3	A304	4--8
196	TH	TH103K12521	21	17DH1TH11	35	Tiếng Hàn sơ cấp 3	3	45	Nguyễn Thị Kiều Oanh	7.8.9		7.8.9		7.8.9		A110	4--8
197	TT	DPH101V12521	21	17DH1TH11	80	Kinh tế - chính trị các nước Đông Á	3	45	Nguyễn Đức Thành Lê Anh Vân					7.8.9 (11--17)	7.8.9	A204	11--18
198	TH	TH104K12521	21	17DH1TH11	35	Tiếng Hàn sơ cấp 4	3	45	Vũ Thị Thu Hiền	7.8.9		7.8.9 (11--17)				A110	11--18
199	CNTT	CNTT111V12523	45	17DH1TKDH11	40	Kỹ năng số	3	45	Đặng Trường Sơn	4.5.6		4.5.6		4.5.6		A304	4--8
200	TKTT	TKDH104V12521	25	17DH1TKDH11	25	Màu sắc cơ bản	3	45	Huỳnh Thanh Trang	7.8.9			7.8.9 (11--17)			Greenlab	11--18
201	TKTT	TKDH104V12522	25	17DH1TKDH11	25	Màu sắc cơ bản	3	45	Huỳnh Thanh Trang		7.8.9			7.8.9 (11--17)		Greenlab	11--18
202	TKTT	TKDH103V12521	54	17DH1TKDH11	80	Nguyên lý thị giác	3	45	Trần Đức Trung			7.8.9			7.8.9 (11--17)	A205	11--18
203	TT	TT121C12521	26	17DH1TT11	35	Đọc viết tiếng Trung 1	3	45	Trương Anh Tuấn	7.8.9		7.8.9		7.8.9		B101	4--8
204	TT	TT121C12522	27	17DH1TT11	35	Đọc viết tiếng Trung 1	3	45	Trương Anh Tuấn		7.8.9		7.8.9	4.5.6		B101	4--8
205	TT	DPH101V12521	50	17DH1TT11	80	Kinh tế - chính trị các nước Đông Á	3	45	Nguyễn Đức Thành Lê Anh Vân					7.8.9 (11--17)	7.8.9	A204	11--18
206	TT	TT123C12521	26	17DH1TT11	35	Nói tiếng Trung 2	3	45	Trần Thị Kiều Lan	7.8.9		7.8.9 (11--17)				B102	11--18
207	TT	TT123C12522	27	17DH1TT11	35	Nói tiếng Trung 2	3	45	Trần Thị Kiều Lan		7.8.9		7.8.9 (11--17)			B102	11--18

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
208	TT	TT122C12521	26	17DH1TT11	35	Nghe tiếng Trung 2	3	45	Nguyễn Thị Thu Hà		7.8.9		7.8.9 (11--17)			B101	11--18
209	TT	TT122C12522	27	17DH1TT11	35	Nghe tiếng Trung 2	3	45	Nguyễn Thị Thu Hà	7.8.9		7.8.9 (11--17)				B101	11--18
210	KHCB	GDTQ141V12521	63	Khóa 17	80	Tâm lý học và đời sống	3	45	Hồ Thị Thuý Vân Đinh Thị Hoan	1.2.3		1.2.3		1.2.3		A204	4--8
211	KHCB	GDTQ172V12522	56	Khóa 17	80	Tiếng Việt thực hành	3	45	Hồ Thị Thùy Vân	4.5.6		4.5.6		4.5.6		A204	4--8
212	KHCB	GDTQ174V12522	79	Khóa 17	80	Con người và môi trường	3	45	Tôn Nữ Mỹ Nga				7.8.9.10 (4--8)		7.8.9.10 (4--7)	A204	4--8
													7.8.9 (9)		7.8.9 (8--9)		8--9
213	TA	TA129E12521	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Nguyễn Trần Hoài Phương	1.2.3		1.2.3		1.2.3		B103	4--8
214	TA	TA129E12522	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Nguyễn Trần Hoài Phương	4.5.6		4.5.6		4.5.6		B103	4--8
215	TA	TA129E12523	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Phạm Thị Phương Anh	1.2.3		1.2.3		1.2.3		B104	4--8
216	TA	TA129E12524	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Phạm Thị Phương Anh	4.5.6		4.5.6		4.5.6		B104	4--8
217	TA	TA129E12525	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Nguyễn Thuận Tuyết Sương		1.2.3		1.2.3		1.2.3	B104	4--8
218	TA	TA129E12526	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Nguyễn Thuận Tuyết Sương		4.5.6		4.5.6		4.5.6	B104	4--8
219	TA	TA129E12527	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Nguyễn Thuận Tuyết Sương	1.2.3		1.2.3		1.2.3		B105	4--8
220	TA	TA129E12528	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Nguyễn Thuận Tuyết Sương	4.5.6		4.5.6		4.5.6		B105	4--8
221	TA	TA129E12529	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Nguyễn Phương Thảo		1.2.3		1.2.3		1.2.3	B103	4--8
222	TA	TA129E125210	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Nguyễn Phương Thảo		4.5.6		4.5.6		4.5.6	B103	4--8
223	TA	TA129E125211	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Đoàn Thị Thu Hà		1.2.3		1.2.3		1.2.3	B105	4--8
224	TA	TA129E125212	40	Khóa 17	40	English 2	3	45	Đoàn Thị Thu Hà		4.5.6		4.5.6		4.5.6	B105	4--8
225	KHCB	GDTQ109V12521	660	Khóa 17	660	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	6	90	Trường Sĩ quan thông tin	Theo lịch của Trường Sĩ quan Thông tin (Từ ngày 15/01/2026 đến ngày 06/02/2026)						ST	1--3
226	KHCB	GDTQ175V12521	63	Khóa 17	80	Tư duy biện luận	3	45	Hồ Thanh Phong		7.8.9					A205	4--18
227	TH	TH103K12522	21	Khóa 17 (Tiếng Hàn)	40	Tiếng Hàn sơ cấp 3	3	45	Vũ Thị Thu Hiền	1.2.3		1.2.3		1.2.3		A110	4--8
228	TT	TT121C12523	30	Khóa 17 (Tiếng Trung)	40	Đọc viết tiếng Trung 1	3	45	Nguyễn Thị Quế Hương	1.2.3		1.2.3		1.2.3		B001	4--8
229	KHCB	GDTQ173V12521	91	Khóa 17	80	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45	Nguyễn Trần Bảo Trinh		1.2.3		1.2.3 (11--17)			A205	11--18
230	KHCB	GDTQ175V12522	84	Khóa 17	80	Tư duy biện luận	3	45	Nguyễn Hữu Quy				10.11		4.5.6	A204	11--18
231	KHCB	GDTQ172V12523	70	Khóa 17	80	Tiếng Việt thực hành	3	45	Hồ Thị Thùy Vân				1.2.3		1.2.3 (11--17)	A204	11--18
232	TA	TA130E12521	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Phạm Thị Phương Anh	1.2.3			1.2.3 (11--17)			B102	11--18
233	TA	TA130E12522	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Phạm Thị Phương Anh	4.5.6			4.5.6 (11--17)			B105	11--18
234	TA	TA130E12523	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Nguyễn Phương Thảo			1.2.3			1.2.3 (11--17)	B102	11--18

STT	Bộ môn quản lý MH	Mã lớp MH	Số SV theo lớp MH	Mã lớp	Số SV	Tên môn học	Số TC	Tổng số tiết	Giảng viên	Thứ, tiết học						Phòng học	Tuần
										Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
235	TA	TA130E12524	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Nguyễn Phương Thảo			4.5.6			4.5.6 (11--17)	B105	11--18
236	TA	TA130E12525	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Đoàn Thị Thu Hà		1.2.3			1.2.3 (11--17)		B102	11--18
237	TA	TA130E12526	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Đoàn Thị Thu Hà		4.5.6			4.5.6 (11--17)		B105	11--18
238	TA	TA130E12527	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Nguyễn Thuận Tuyết Sương			4.5.6			4.5.6 (11--17)	B104	11--18
239	TA	TA130E12528	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Nguyễn Trần Hoài Phương		1.2.3			1.2.3 (11--17)		B104	11--18
240	TA	TA130E12529	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Nguyễn Lê Kim Khánh		4.5.6			4.5.6 (11--17)		B104	11--18
241	TA	TA130E125210	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Nguyễn Trần Hoài Phương	4.5.6			4.5.6 (11--17)			B104	11--18
242	TA	TA130E125211	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Đoàn Thị Thu Hà			1.2.3			1.2.3 (11--17)	B104	11--18
243	TA	TA130E125212	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Đoàn Thị Thu Hà	1.2.3			1.2.3 (11--17)			B104	11--18
244	TA	TA130E125213	40	Khóa 17	40	English 3	3	45	Nguyễn Thuận Tuyết Sương			1.2.3			1.2.3 (11--17)	B105	11--18
245	TA	TA130E125214	40	Khóa 17	40	English 3 (Dự kiến)	3	45	Nguyễn Thuận Tuyết Sương	1.2.3			1.2.3 (11--17)			B106	11--18
246	TH	TH104K12521	21	Khóa 17 (Tiếng Hàn)	40	Tiếng Hàn sơ cấp 4	3	45	Nguyễn Thị Kiều Oanh	1.2.3		1.2.3 (11--17)				A110	11--18
247	TT	TT123C12523	36	Khóa 17 (Tiếng Trung)	40	Nói tiếng Trung 2	3	45	Trương Anh Tuấn		1.2.3		1.2.3 (11--17)			B002	11--18

Ghi chú:

Thời gian các tuần trong HK2

Tuần 1: 19/01 - 25/01/2026
Tuần 2: 26/01 - 01/02/2026
Tuần 3: 02/02 - 08/02/2026
Tuần 4: 02/03 - 08/03/2026
Tuần 5: 09/03 - 15/03/2026
Tuần 6: 16/03 - 22/03/2026
Tuần 7: 23/03 - 29/03/2026
Tuần 8: 30/03 - 05/04/2026
Tuần 9: 06/04 - 12/04/2026
Tuần10: 13/04 - 19/04/2026

Tuần 11: 20/04 - 26/04/2026
Tuần 12: 27/04 - 03/05/2026
Tuần 13: 04/05 - 10/05/2026
Tuần 14: 11/05 - 17/05/2026
Tuần 15: 18/05 - 24/05/2026
Tuần 16: 25/05 - 31/05/2026
Tuần 17: 01/06 - 07/06/2026
Tuần 18: 08/06 - 14/06/2026
Tuần 19: 15/06 - 21/06/2026
Tuần 20: 22/06 - 28/06/2026

Thời gian học

Tiết 1: 07g00 - 07g50
Tiết 2: 07g50 - 08g40
Tiết 3: 08g40 - 09g30
Giải lao: 09g30 - 09g45
Tiết 4: 09g45 - 10g35
Tiết 5: 10g35 - 11g25
Tiết 6: 11g25 - 12g15
Giải lao: 12g15 - 13g15

Tiết 7: 13g15 - 14g05
Tiết 8: 14g05 - 14g55
Tiết 9: 14g55 - 15g45
Giải lao: 15g45 - 16g00
Tiết 10: 16g00 - 16g50
Tiết 11: 16g50 - 17g40

Ký hiệu tòa nhà

Tòa nhà 5 tầng: A
Tòa nhà 2 tầng: B

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (để b/c);
- Các đơn vị (p/h t/h);
- Giảng viên, sinh viên (t/h);
- Lưu: VT, PQLĐT.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

(Đã ký)

ThS. Đinh Văn Hương